Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Người ký: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang
Email: tiengiang@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp
Thời gian ký: 02.06.2021 15:53:19 +07:00

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		8.801	19.974	9.167	10.807	92	-	19.882	14.519	8.233	7.880	353	6.282	2	2	4.686	667	10	11.649	56,71%
I	**Cục THADS tỉnh Tiền Giang**	152	377	151	226	-	-	377	275	168	167	1	107	-	-	90	12	-	209	61,09%
1	Đỗ Chung Thủy	1	6	3	3		0	6	4	3	3	0	1	-	-	1	1	0	3	75,00%
2	Đinh Ngọc On	14	42	14	28		0	42	34	26	26	0	8	-	-	8	0	0	16	76,47%
3	Lê Anh Dũng	1	2	0	2		0	2	2	2	2	0	0	-	-	0	0	0	-	100,00%
4	Trần Minh Tuấn	1	2	0	2		0	2	2	2	2	0	0	-	-	0	0	0	-	100,00%
5	Đặng Thị Cẩm Hà	20	56	20	36		0	56	38	18	18	0	20	-	-	17	1	0	38	47,37%
6	Trần Thị Kim Tuyến	21	36	10	26		0	36	31	18	18	0	13	-	-	5	0	0	18	58,06%
7	Lê Anh Quốc	44	119	52	67		0	119	78	48	48	0	30	-	-	33	8	0	71	61,54%
8	Nguyễn Trọng Thiên	49	113	52	61		0	113	85	51	50	1	34	-	-	26	2	0	62	60,00%
8	Nguyễn Thanh Vũ	1	1	0	1		0	1	1	-	0	0	1	-	-		0		1	0,00%
II	**Các Chi cục THADS**	8.649	19.597	9.016	10.581	92	-	19.505	14.244	8.065	7.713	352	6.175	2	2	4.596	655	10	11.440	56,62%
1	**Chi cục THA H. Cái Bè**	1.260	2.938	1.489	1.449	8	-	2.930	2.151	1.106	1.053	53	1.045	-	-	694	84	1	1.824	51,42%
1.1	Lê Văn Mong	3	3		3			3	3	3	3								-	100,00%
1.2	Phạm Thị Sương Mai	77	239	150	89			239	184	89	80	9	95			46	9		150	48,37%
1.3	Lê Hoàng Hiệp	125	257	112	145			257	213	107	103	4	106			43	1		150	50,23%
1.4	Đào Ngọc Thành	130	418	250	168	3		415	269	114	109	5	155			146			301	42,38%
1.5	Nguyễn Văn Khâm	129	347	203	144	2		345	223	109	106	3	114			122			236	48,88%
1.6	Trương Phi Hùng	150	325	170	155			325	218	116	111	5	102			107			209	53,21%
1.7	Mai Thanh Bình	131	265	99	166			265	226	138	121	17	88			24	15		127	61,06%
1.8	Nguyễn Thị Phương	104	207	71	136			207	187	116	113	3	71			10	10		91	62,03%
1.9	Lê Văn Thái Ngọc	222	367	141	226	3		364	313	159	157	2	154	-		47	4		205	50,80%
1.10	Lê Minh Hải	89	232	119	113			232	163	75	72	3	88			52	17		157	46,01%
1.11	Nguyễn Việt Thắng	100	278	174	104	-		278	152	80	78	2	72			97	28	1	198	52,63%
2	**Chi cục THA H. Cai Lậy**	1.253	2.602	1.227	1.375	15	-	2.587	1.742	908	896	12	834	-	-	792	52	1	1.679	52,12%
2.1	Phạm Văn Phi	481	821	311	510	6	-	815	630	322	319	3	308	-	-	170	14	1	493	51,11%
2.2	Nguyễn Ngọc Trang	325	682	319	363	3	-	679	435	243	236	7	192	-	-	230	14	-	436	55,86%
2.3	Nguyễn Thị Mộng Thu	3	3	-	3	1	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.4	Lê Văn Dinh	304	688	347	341	1	-	687	446	233	232	1	213	-	-	241	-	-	454	52,24%
2.5	Trần Văn Viên	140	408	250	158	4	-	404	229	108	107	1	121	-	-	151	24	-	296	47,16%
			-					-	-	-									-	
			-					-	-	-									-	
3	**Chi cục THA H. Châu Thành**	1.097	2.800	1.424	1.376	4	-	2.796	1.934	1.103	1.089	14	829	2	-	750	112	-	1.693	57,03%
3.1	Dương Đình Chinh	230	416	170	246	-		416	313	173	171	2	140	-	-	81	22	-	243	55,27%

3.2	Lê Thị Thủy	55	112	29	83	1		111	93	69	69		24			18			42	74,19%
3.3	Nguyễn Chí Tâm	164	514	267	247	2		512	344	202	199	3	142			164	4		310	58,72%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	143	438	272	166			438	258	134	130	4	122	2		135	45		304	51,94%
3.5	Phan Thanh Nhân	202	372	168	204			372	297	176	174	2	121			71	4		196	59,26%
3.6	Nguyễn Hữu Phúc	143	481	250	231	1		480	329	191	189	2	138			115	36		289	58,05%
3.7	Bùi Thị Mến	160	467	268	199			467	300	158	157	1	142			166	1		309	52,67%
4	**Chi cục THA Tp. Mỹ Tho**	938	2.161	1.137	1.024	15	-	2.146	1.285	776	750	26	508	-	1	767	91	3	1.370	60,39%
4.1	Tạ Thanh Tâm	3	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Nguyễn Cẩm Tiên	146	366	99	267	4	-	362	290	197	195	2	93	-	-	51	21	-	165	67,93%
4.3	Võ Đức Nhân	138	247	119	128			247	140	79	77	2	61			90	17		168	56,43%
4.4	Trần Thị Thu Bình	254	480	283	197	5		475	269	151	138	13	118	-		186	20		324	56,13%
4.5	Nguyễn Khánh Linh	207	384	266	118	1		383	159	91	85	6	67		1	214	10	-	292	57,23%
4.6	Lê Trường	98	303	143	160	-	-	303	233	135	135	-	98	-	-	65	5	-	168	57,94%
4.7	Đặng Nghĩa Nhân	92	378	227	151	5		373	191	120	117	3	71			161	18	3	253	62,83%
			-					-	-	-									-	
5	**Chi cục THA H. Chợ Gạo**	712	2.586	1.313	1.273	25	-	2.561	2.035	1.125	957	168	910	-	-	490	36	-	1.436	55,28%
5.1	Nguyễn Hoài Ân	218	699	361	338	15	-	684	539	262	254	8	277	-	-	145	-	-	422	48,61%
5.2	Mai Minh Khương	105	373	173	200	-		373	309	167	150	17	142			52	12		206	54,05%
5.3	Trần Thị Mỹ Long	104	467	251	216	2		465	286	167	161	6	119	-		161	18		298	58,39%
5.4	Lê Văn Nhựt	-	14	14				14	14	1	1		13			-			13	7,14%
5.5	Trần Thị Thu Thắm	93	408	228	180			408	349	193	154	39	156			55	4		215	55,30%
5.6	Nguyễn Phạm Đan Thùy	143	560	285	275	2		558	479	289	191	98	190			77	2		269	60,33%
5.7	Hứa Văn Bắc	49	65	1	64	6		59	59	46	46		13						13	77,97%
6	**Chi cục THA H. Gò Công Tây**	494	1.411	566	845	3	-	1.408	1.051	605	579	26	446	-	-	278	79	-	803	57,56%
6.1	Nguyễn Lâm Sơn	89	189		189			189	189	166	166		23						23	87,83%
6.2	Từ Kim Khoảnh	94	300	103	197	1		299	234	145	136	9	89			56	9		154	61,97%
6.3	Đặng Văn Lợi	113	291	91	200			291	228	132	129	3	96			43	20		159	57,89%
6.4	Nguyễn Thân Sinh	121	290	142	148	2		288	172	96	87	9	76			91	25		192	55,81%
6.5	Lê Nhật Nam	77	341	230	111			341	228	66	61	5	162			88	25		275	28,95%
7	**Chi cục THA TX. Gò Công**	918	944	295	649	5	-	939	806	485	471	14	321	-	-	114	19	-	454	60,17%
7.1	Phan Đình Toàn	192	197	54	143	3	-	194	168	105	104	1	63	-	-	26	-	-	89	62,50%
7.2	Nguyễn Thị phương Lan	72	72	3	69	-	-	72	72	59	59	-	13	-	-	-	-	-	13	81,94%
7.3	Phạm Văn Thành	265	276	108	168	-	-	276	201	113	111	2	88	-	-	68	7	-	163	56,22%
7.4	Nguyễn Tấn Danh	389	399	130	269	2		397	365	208	197	11	157	-	-	20	12	-	189	56,99%
8	**Chi cục THA H. Gò Công Đông**	651	1.222	276	946	7	-	1.215	1.123	740	723	17	383	-	-	84	8	-	475	65,89%
8.1	Ngô Văn Lập	57	57		57	-	-	57	57	52	52	-	5	-	-	-	-	-	5	91,23%
8.2	Nguyễn Hoàng Vũ	311	574	109	465	3	-	571	555	355	349	6	200			16			216	63,96%
8.3	Võ Anh Phương	104	217	61	156	-	-	217	208	119	119	-	89	-	-	8	1	-	98	57,21%
8.4	Nguyễn Ngọc Vinh	179	374	106	268	4	-	370	303	214	203	11	89	-	-	60	7	-	156	70,63%
9	**Chi cục THA H. Tân Phước**	375	1.079	572	507	2	-	1.077	696	448	432	16	248	-	-	308	70	3	629	64,37%
9.1	Nguyễn Văn Trọn	1	3	-	3			3	3	2	2		1			-			1	66,67%
9.2	Đoàn Văn Phong	89	274	144	130	2		272	209	112	106	6	97			40	23		160	53,59%
9.3	Nguyễn Văn Hùng	85	269	164	105	-		269	152	81	78	3	71			114	1	2	188	53,29%
9.4	Trương Thị Kim Quyên	113	270	116	154	-		270	176	138	135	3	38	-		84	10		132	78,41%
9.5	Nguyễn Thị Mai Liên	87	263	148	115	-		263	156	115	111	4	41			70	36	1	148	73,72%
10	**Chi cục THA H. Tân Phú Đông**	310	428	98	330	3	-	425	367	226	225	1	141	-	-	26	32	-	199	61,58%
10.1	Nguyễn Thành Chương	40	48	8	40	2	-	46	45	37	37	-	8	-	-	1	-	-	9	82,22%
10.2	Nguyễn Ngọc Tỉnh	143	203	50	153	-	-	203	191	121	121	-	70	-	-	10	2	-	82	63,35%
10.3	Lê Thành Danh	127	177	40	137	1	-	176	131	68	67	1	63	-	-	15	30	-	108	51,91%
11	**Chi cục THA TX. Cai Lậy**	641	1.426	619	807	5	-	1.421	1.054	543	538	5	510	-	1	293	72	2	878	51,52%

11.1	Lê Tấn Hưng	41	171	117	54			171	127	52	50	2	75	-	-	44	-	-	119	40,94%
11.2	Nguyễn Anh Tuấn	181	423	190	233	1	-	422	311	147	147	-	163	-	1	110	-	1	275	47,27%
11.3	Nguyễn Thị Liễu Nga	153	279	93	186	3	-	276	202	113	111	2	89	-	-	48	26	-	163	55,94%
11.4	Phạm Văn Tâm	87	192	86	106	-	-	192	169	79	79	-	90	-	-	22	-	1	113	46,75%
11.5	Phan Hoàng Giang	179	361	133	228	1	-	360	245	152	151	1	93	-	-	69	46	-	208	62,04%

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TIỀN GIANG

Trần Minh Tuấn

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu &UDCNTT - TCTHADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2.769.912.495	1.562.260.348	1.207.652.147	30.158.112	-	2.739.754.383	1.755.223.015	736.211.641	595.036.348	141.175.293	-	1.018.456.423	554.850	101	837.477.028	146.619.403	434.937	2.003.542.742	41,94%
I	**Cục THADS tỉnh Tiền Giang**	323.469.631	164.160.582	159.309.049	2.525.469	-	320.944.162	228.005.161	182.562.545	181.641.016	921.529	-	45.442.616	-	-	79.430.072	13.508.929	-	138.381.617	80,07%
1	Đỗ Chung Thủy	981.129	979.729	1.400	0	0	981.129	1.405	1.400	1.400	0	0	5	-	-	161.870	817.854	-	979.729	99,64%
2	Đinh Ngọc On	156.952.820	16.216.783	140.736.037	2.525.469	0	154.427.351	144.512.907	144.292.980	144.284.827	8.153	0	219.927	-	-	9.914.444	0	-	10.134.371	99,85%
3	Lê Anh Dũng	600	0	600	0	0	600	600	600	600	0	0	0	-	-	0	0	-	-	100,00%
4	Trần Minh Tuấn	1.100	0	1.100	0	0	1.100	1.100	1.100	1.100	0	0	0	-	-	0	0	-	-	100,00%
5	Đặng Thị Cẩm Hà	8.808.944	6.059.053	2.749.891	0	0	8.808.944	4.394.664	1.481.929	1.444.053	37.876	0	2.912.735	-	-	4.411.887	2.393	-	7.327.015	33,72%
6	Trần Thị Kim Tuyến	25.008.436	19.305.978	5.702.458	0	0	25.008.436	24.304.741	23.693.437	23.692.289	1.148	0	611.304	-	-	703.695	0	-	1.314.999	97,48%
7	Lê Anh Quốc	64.173.189	58.079.814	6.093.375	0	0	64.173.189	21.325.522	5.956.095	5.956.095	0	0	15.369.427	-	-	35.154.968	7.692.699	-	58.217.094	27,93%
8	Nguyễn Trọng Thiên	67.436.013	63.519.225	3.916.788	0	0	67.436.013	33.356.822	7.135.004	6.260.652	874.352	0	26.221.818	-	-	29.083.208	4.995.983	-	60.301.009	21,39%
8	Nguyễn Thanh Vũ	107.400	0	107.400	0	0	107.400	107.400	-	0	0	0	107.400	-	-	0	0	-	107.400	0,00%
II	**Các Chi cục THADS**	2.446.442.864	1.398.099.766	1.048.343.098	27.632.643	-	2.418.810.221	1.527.217.854	553.649.096	413.395.332	140.253.764	-	973.013.807	554.850	101	758.046.956	133.110.474	434.937	1.865.161.125	36,25%
1	**Chi cục THA H. Cái Bè**	606.819.652	214.076.286	392.743.366	1.191.829	-	605.627.823	536.765.253	159.917.639	151.674.647	8.242.992	-	376.847.614	-	-	58.253.386	10.603.797	5.387	445.710.184	29,79%
1.1	Lê Vã Mong	63.800		63.800			63.800	63.800	63.800	63.800									-	100,00%
1.2	Phạm Thị Sương Mai	52.215.957	42.526.221	9.689.736	200		52.215.757	42.785.055	8.322.690	8.024.796	297.894		34.462.365			7.797.625	1.633.077		43.893.067	19,45%
1.3	Le Hoàng Hiệp	83.912.175	50.819.366	33.092.809			83.912.175	78.882.407	23.822.386	23.583.664	238.722		55.060.021			5.029.767	1		60.089.789	30,20%
1.4	Đào Ngọc Thành	50.505.609	21.890.910	28.614.699	1.021.548	-	49.484.061	38.774.802	14.094.606	13.512.808	581.798		24.680.196			10.709.259			35.389.455	36,35%
1.5	Nguyễn Văn Khảm	19.693.956	12.917.986	6.775.970	2.600	-	19.691.356	15.361.561	4.299.682	4.226.934	72.748		11.061.879			4.329.795			15.391.674	27,99%
1.6	Trương Phi Hùng	129.434.845	9.038.536	120.396.309			129.434.845	125.440.813	6.305.864	4.762.538	1.543.326		119.134.949			3.994.032			123.128.981	5,03%
1.7	Mai Thanh Bình	32.536.937	11.412.833	21.124.104			32.536.937	26.378.457	14.910.267	13.022.004	1.888.263		11.468.190			5.769.735	388.745		17.626.670	56,52%
1.8	Nguyễn Thị Phương	32.115.704	8.115.177	24.000.527	4.260		32.111.444	25.511.863	11.757.683	11.740.539	17.144		13.754.180			1.278.965	5.320.616		20.353.761	46,09%
1.9	Lê Văn Thái Ngọc	155.904.206	24.665.284	131.238.922	149.710		155.754.496	150.411.783	66.015.750	63.006.910	3.008.840		84.396.033			4.955.635	387.078		89.738.746	43,89%
1.10	Lê Minh Hải	30.336.708	14.284.729	16.051.979			30.336.708	25.563.187	8.338.787	8.075.100	263.687		17.224.400	-		3.169.384	1.604.137		21.997.921	32,62%
1.11	Nguyễn Việt Thắng	20.099.755	18.405.244	1.694.511	13.511		20.086.244	7.591.525	1.986.124	1.655.554	330.570		5.605.401			11.219.189	1.270.143	5.387	18.100.120	26,16%
2	**Chi cục THA H. Cai Lậy**	196.085.275	116.515.061	79.570.214	2.365.797	-	193.719.478	116.064.815	24.488.946	19.276.396	5.212.550	-	91.575.869	-	-	61.174.111	16.480.551	1	169.230.532	21,10%
2.1	Phạm Văn Phi	66.784.064	39.126.718	27.657.346	1.184.533	-	65.599.531	43.013.914	11.615.943	10.089.918	1.526.025	-	31.397.971	-	-	20.737.631	1.847.985	1	53.983.588	27,01%
2.2	Nguyễn Ngọc Trang	53.364.323	33.760.993	19.603.330	590	-	53.363.733	31.244.331	3.320.520	3.167.661	152.859	-	27.923.811	-	-	19.578.707	2.540.695	-	50.043.213	10,63%
2.3	Nguyễn Thị Mộng Thu	1.600	-	1.600	1.000	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%

2.4	Lê Văn Dinh	33.831.552	17.039.778	16.791.774	260.000	-	33.571.552	22.876.202	8.276.020	4.776.020	3.500.000	-	14.600.182	-	-	10.695.350	-	-	25.295.532	36,18%
2.5	Trần Văn Viên	42.103.736	26.587.572	15.516.164	919.674	-	41.184.062	18.929.768	1.275.863	1.242.197	33.666	-	17.653.905	-	-	10.162.423	12.091.871	-	39.908.199	6,74%
3	**Chi cục THA H. Châu Thành**	620.051.454	510.125.831	109.925.623	2.156.524	-	617.894.930	290.779.420	191.380.352	112.758.042	78.622.310	-	98.844.218	554.850	-	293.863.000	33.252.510	-	426.514.578	65,82%
3.1	Dương Đình Chinh	155.765.470	107.486.225	48.279.245	-	-	155.765.470	54.129.120	41.100.358	40.564.920	535.438	-	13.028.762	-	-	99.427.806	2.208.544	-	114.665.112	75,93%
3.2	Lê Thị Thủy	133.601.895	128.732.426	4.869.469	16.295		133.585.600	129.647.705	127.159.078	52.828.728	74.330.350	-	2.488.627	-	-	3.937.895	-	-	6.426.522	98,08%
3.3	Nguyễn Chí Tâm	43.403.552	33.545.455	9.858.097	4.726		43.398.826	23.284.886	1.768.318	1.621.310	147.008		21.516.568			18.913.782	1.200.158		41.630.508	7,59%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	38.482.355	27.413.779	11.068.576	526		38.481.829	17.179.993	5.597.479	4.548.992	1.048.487		11.027.664	554.850		11.764.151	9.537.685		32.884.350	32,58%
3.5	Phan Thanh Nhân	49.850.901	31.213.471	18.637.430			49.850.901	25.920.614	5.892.423	4.598.217	1.294.206		20.028.191			6.886.298	17.043.989	-	43.958.478	22,73%
3.6	Nguyễn Hữu Phúc	38.245.481	29.947.886	8.297.595	2.134.377		36.111.104	20.076.106	5.689.895	5.281.695	408.200		14.386.211			12.780.364	3.254.634		30.421.209	28,34%
	Bùi Thị Mến	160.701.800	151.786.589	8.915.211	600		160.701.200	20.540.996	4.172.891	3.314.180	858.621		16.368.195			140.152.704	7.500		156.528.399	20,31%
4	**Chi cục THA Tp. Mỹ Tho**	329.121.041	232.573.891	96.547.150	12.418.982	-	316.702.059	119.309.254	41.643.732	28.598.541	13.045.191	-	77.665.422	-	100	188.354.390	9.036.208	2.207	275.058.327	34,90%
4.1	Tạ Thanh Tâm	29.000	-	29.000	-	-	29.000	29.000	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Nguyễn Cẩm Tiên	13.380.721	10.059.619	3.321.102	995.335	-	12.385.386	3.645.196	2.128.035	2.053.327	74.708	-	1.517.161	-	-	8.364.395	375.795	-	10.257.351	58,38%
4.3	Võ Đức Nhân	47.660.514	34.813.398	12.847.116			47.660.514	9.673.957	3.069.930	2.932.220	137.710	-	6.604.037	-	-	36.270.518	1.716.029	-	44.590.584	31,73%
4.4	Trần Thị Thu Bình	74.599.716	63.437.681	11.153.035	10.993.080		63.597.636	19.736.745	7.095.647	5.358.240	1.737.407		12.641.098			39.012.069	4.848.822		56.501.989	35,95%
4.5	Nguyễn Khánh Linh	70.818.936	54.577.869	16.241.067	1		70.818.935	29.792.326	14.626.974	8.345.508	6.281.466		15.165.252		100	39.260.246	1.766.363	-	56.191.961	49,10%
4.6	Lê Trường	66.659.794	49.194.860	17.464.934	-	-	66.659.794	39.805.249	8.775.617	5.345.032	3.430.585	-	31.029.632	-	-	26.840.123	14.422	-	57.884.177	22,05%
4.7	Đặng Nghĩa Nhân	55.981.360	20.490.464	35.490.896	430.566	-	55.550.794	16.626.771	5.918.529	4.535.214	1.383.315		10.708.242			38.607.039	314.777	2.207	49.632.265	35,60%
5	**Chi cục THA H. Chợ Gạo**	167.791.064	106.015.215	61.775.849	1.738.220	-	166.052.844	121.391.729	45.084.372	26.211.496	18.872.876	-	76.307.357	-	-	39.875.782	4.785.333	-	120.968.472	37,14%
5.1	Nguyễn Hoài Ân	45.522.108	27.497.658	18.024.450	121.343		45.400.765	35.384.773	9.697.286	7.764.504	1.932.782		25.687.487	-		10.015.992	-		35.703.479	27,41%
5.2	Mai Minh Khương	24.477.230	14.166.806	10.310.424			24.477.230	20.397.099	6.601.629	4.301.745	2.299.884		13.795.470			3.387.801	692.330		17.875.601	32,37%
5.3	Trần Thị Mỹ Long	31.070.970	23.973.465	7.097.505	1.155.361		29.915.609	15.091.893	5.928.673	1.930.784	3.997.889	-	9.163.220			12.362.186	2.461.530		23.986.936	39,28%
5.4	Lê Văn Nhựt	2.575.490	2.525.490	50.000			2.575.490	2.575.490	630.600	630.600			1.944.890			-			1.944.890	24,48%
5.5	Trần Thị Thu Thắm	27.743.707	20.387.350	7.356.357			27.743.707	19.636.242	9.788.237	4.787.613	5.000.624		9.848.005			7.109.954	997.511		17.955.470	49,85%
5.6	Nguyễn Phạm Đan Thùy	36.223.200	17.456.744	18.766.456	336.875		35.886.325	28.252.514	12.388.501	6.746.804	5.641.697		15.864.013			6.999.849	633.962		23.497.824	43,85%
5.7	Hứa Văn Bắc	178.359	7.702	170.657	124.641		53.718	53.718	49.446	49.446			4.272			-			4.272	92,05%
6	**Chi cục THA H. Gò Công Tây**	85.542.900	48.133.786	37.409.114	264.528	-	85.278.372	44.703.634	9.614.048	8.239.734	1.374.314	-	35.089.586	-	-	21.506.382	19.068.356	-	75.664.324	21,51%
6.1	Nguyễn Lâm Sơn	1.217.285		1.217.285			1.217.285	1.217.285	1.030.912	1.030.912			186.373						186.373	84,69%
6.2	Từ Kim Khoảnh	28.262.491	15.410.091	12.852.400	263.928		27.998.563	14.935.524	2.622.837	2.508.324	114.513		12.312.687			2.111.336	10.951.703		25.375.726	17,56%
6.3	Nguyễn Thản Sinh	19.506.721	11.010.112	8.496.609			19.506.721	10.705.844	1.509.335	840.235	669.100		9.196.509			7.774.090	1.026.787		17.997.386	14,10%
6.4	Lê Nhật Nam	19.536.341	12.162.624	7.373.717	600		19.535.741	5.960.815	2.571.006	2.240.689	330.317		3.389.809			8.687.588	4.887.338		16.964.735	43,13%
7	**Chi cục THA TX. Gò Công**	71.976.340	39.288.711	32.687.629	1.055.125	-	70.921.215	44.875.263	17.276.174	14.872.353	2.403.821	-	27.599.089	-	-	18.149.948	7.896.004	-	53.645.041	38,50%
7.1	Phan Đình Toàn	12.033.156	3.496.201	8.536.955	1.047.325	-	10.985.831	9.582.081	6.258.843	5.680.428	578.415	-	3.323.238	-	-	1.403.750	-	-	4.726.988	65,32%
7.2	Nguyễn Thị Phương Lan	42.600	1.800	40.800	-	-	42.600	42.600	35.100	34.500	600	-	7.500	-	-	-	-	-	7.500	82,39%
7.3	Phạm VănThành	25.529.332	15.521.328	10.008.004	-	-	25.529.332	13.094.136	5.905.273	4.902.701	1.002.572	-	7.188.863	-	-	10.865.251	1.569.945	-	19.624.059	45,10%
7.4	Nguyễn Tấn Danh	34.371.252	20.269.382	14.101.870	7.800	-	34.363.452	22.156.446	5.076.958	4.254.724	822.234	-	17.079.488	-	-	5.880.947	6.326.059	-	29.286.494	22,91%
8	**Chi cục THA H. Gò Công Đông**	162.924.325	26.332.640	136.591.685	2.185.297	-	160.739.028	150.935.178	20.194.100	17.098.544	3.095.556	-	130.741.078	-	-	8.730.108	1.073.742	-	140.544.928	13,38%
8.1	Ngô Văn Lập	1.102.563	-	1.102.563	-	-	1.102.563	1.102.563	1.101.653	1.101.653	-	-	910	-	-	-	-	-	910	99,92%
8.2	Nguyễn Hoàng Vũ	124.916.164	13.799.468	111.116.696	2.182.590		122.733.574	122.534.254	16.464.327	14.383.716	2.080.611	-	106.069.927			199.320			106.269.247	13,44%
8.3	Võ Anh Phượng	10.993.223	2.323.047	8.670.176	-	-	10.993.223	10.738.300	919.757	696.557	223.200	-	9.818.543	-	-	216.923	38.000	-	10.073.466	8,57%

8.4	Nguyễn Ngọc Vinh	25.912.375	10.210.125	15.702.250	2.707	-	25.909.668	16.560.061	1.708.363	916.618	791.745		14.851.698	-	-	8.313.865	1.035.742	-	24.201.305	10,32%
9	**Chi cục THA H. Tân Phước**	77.592.345	37.864.043	39.728.302	300.895	-	77.291.450	32.249.683	14.478.243	8.252.949	6.225.294	-	17.771.440	-	-	32.740.332	11.946.197	355.238	62.813.207	44,89%
9.1	Nguyễn Văn Trọn	202	-	202			202	202	201	201			1			-			1	99,50%
9.2	Đoàn Văn Phong	11.621.962	5.744.500	5.877.462	300.895		11.321.067	8.354.005	3.931.463	1.105.645	2.825.818		4.422.542			1.710.188	1.256.874		7.468.060	47,06%
9.3	Nguyễn Văn Hùng	31.523.645	9.381.914	22.141.731			31.523.645	9.119.812	3.354.339	1.043.803	2.310.536		5.765.473			22.297.095	101.500	5.238	12.122.292	36,78%
9.4	Trương Thị Kim Quyên	15.107.264	7.210.846	7.896.418			15.107.264	6.863.193	4.032.138	3.552.469	479.669		2.831.055	-		5.942.457	2.301.614	-	16.960.454	58,75%
9.5	Nguyễn Thị Mai Liên	19.339.272	15.526.783	3.812.489	-		19.339.272	7.912.471	3.160.102	2.550.831	609.271		4.752.369			2.790.592	8.286.209	350.000	10.006.723	39,94%
10	**Chi cục THA H. Tân Phú Đông**	17.748.014	6.882.398	10.865.616	166.700	-	17.581.314	8.243.225	4.415.419	4.381.914	33.505	-	3.827.806	-	-	4.536.815	4.801.274	-	13.165.895	53,56%
10.1	Nguyễn Thành Chương	795.879	25.565	770.314	25.700	-	770.179	461.182	439.648	439.648	-	-	21.534	-	-	308.997	-	-	330.531	95,33%
10.2	Nguyễn Ngọc Tinh	6.647.270	3.166.899	3.480.371	21.000	-	6.626.270	3.984.595	2.174.222	2.159.938	14.284	-	1.810.373	-	-	1.772.925	868.750	-	4.452.048	54,57%
10.3	Lê Thành Danh	10.304.865	3.689.934	6.614.931	120.000	-	10.184.865	3.797.448	1.801.549	1.782.328	19.221	-	1.995.899	-	-	2.454.893	3.932.524	-	8.383.316	47,44%
11	**Chi cục THA TX. Cai Lậy**	110.790.454	60.291.904	50.498.550	3.788.746	-	107.001.708	61.900.400	25.156.071	22.030.716	3.125.355	-	36.744.328	-	1	30.862.702	14.166.502	72.104	81.845.637	40,64%
11.1	Lê Tấn Hưng	7.265.123	5.227.355	2.037.768	-	-	7.265.123	6.022.500	3.098.364	1.023.950	2.074.414	-	2.924.136	-	-	1.242.623	-	-	4.166.759	51,45%
11.2	Nguyễn Anh Tuấn	25.513.478	18.833.763	6.679.715	1	-	25.513.477	12.564.077	702.160	702.160	-	-	11.861.916	-	1	12.944.766	-	4.634	24.811.317	5,59%
11.3	Nguyễn Thị Liễu Nga	26.506.903	12.838.174	13.668.729	5.100	-	26.501.803	10.241.133	1.026.177	989.677	36.500	-	9.214.956	-	-	4.895.814	11.364.856	-	25.475.626	10,02%
11.4	Phạm Văn Tâm	11.622.360	7.598.123	4.024.237	-	-	11.622.360	7.806.551	2.513.536	2.166.425	347.111	-	5.293.015	-	-	3.748.339	-	67.470	9.108.824	32,20%
11.5	Phan Hoàng Giang	39.882.590	15.794.489	24.088.101	3.783.645	-	36.098.945	25.266.139	17.815.834	17.148.504	667.330	-	7.450.305	-	-	8.031.160	2.801.646	-	18.283.111	70,51%

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH TIỀN GIANG

Trần Minh Tuấn

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

28 tháng 5 năm 2021

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**5.209**	**3.657**	**1.703**	**62.300.638**	**39.720.292**	**25.086.252**
1	Dân sự	3.622	2.451	1.000	31.681.520	20.304.671	9.361.951
2	Kinh doanh, thương mại	239	174	79	6.802.711	4641319+25000	2.501.713
3	Tín dụng	5	4	4	267.534	202.631	108.049
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	24	16	3	279.459	267.224	15.619
6	DS trong hình sự (khác)	1.055	860	561	20.678.937	18.167.073	12.849.294
7	DS trong hành chính	1	1	-	4.620	4.620	-
8	Hôn nhân và gia đình	227	118	54	2.527.310	726.160	241.743
9	Lao động	7	6	2	25.057	20.423	7.883
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	29	27	-	33.490	27.490	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**7.293**	**4.364**	**1.632**	**2.044.016.460**	**1.341.813.486**	**518.970.498**
1	Dân sự	5.749	3.312	1.186	1.128.039.459	698.215.105	193.610.353
2	Kinh doanh, thương mại	205	111	23	476.122.104.0	414.482.166	187.608.767
3	Tín dụng	86	45	16	260.366.194	81.222.374	50.788.335
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1	1	-	55.646	55.646	-
6	DS trong hình sự (khác)	340	302	163	122.407.100	121.415.284	79.753.301
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	874	562	232	44.273.124	14.730.634	6.349.520
9	Lao động	10	8	6	1.347.341	925.579	650.777
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	18	17	6	11.365.292	10.751.298	209.445
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	10	6	-	40.200	15.400	-

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
08 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Thống kê,

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c kl, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c kl, Đ 48	Trường hợp khác						
											Thi hành xong	Đình chỉ									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	1	9	8	1	-	-	9	-	-	-	-	-	-	-	9	-	-	9		
I	**Tổng số việc chủ động**	1	6	5	1	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	6		
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	6	5	1	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	6		-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3		
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3		2
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)		-					-	-	-									-		

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. TIỀN GIANG

Trần Minh Tuấn

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
08 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu &UDCNTT - TCTHADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện chuyển số theo dõi riêng
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	**4.791.221**	**4.751.217**	**40.004**	-	-	**4.791.221**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	-	-	-	-	-	**4.789.721**	-	-	**4.789.721**	100,00%	
I	**Tổng số việc chủ động**	**396.254**	**356.250**	**40.004**	-	-	**396.254**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	-	-	-	-	-	**394.754**	-	-	**394.754**	100,00%	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	396.254	356.250	40.004	-	-	396.254	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	394.754	-	-	394.754	100,00%	
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-					-	-	-										-		
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**4.394.967**	**4.394.967**	-	-	-	**4.394.967**	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.394.967**	-	-	**4.394.967**		
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	4.394.967	4.394.967	-	-	-	4.394.967	-	-	-	-	-	-	-	-	4.394.967			4.394.967		431.867
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-					-	-	-										-		

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhành

Tiền Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2021

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Trần Minh Tuấn